

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 24-1626/PBHC-TCKT
V/v báo cáo tài chính bán niên năm 2024
sau kiểm toán

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC & SỞ GD&ĐT TP HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh.

Tên tổ chức: Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – CTCP

Mã chứng khoán: DPM

Trụ sở chính: 43 Mạc Đĩnh Chi, P. Đa Kao, Q.1, TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028 - 3825 6258; Fax: 028- 3825 6269

Người thực hiện công bố thông tin: Trương Thế Vinh

Chức vụ: Người được ủy quyền thực hiện công bố thông tin

Loại thông tin công bố: 24 h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính bán niên năm 2024 sau kiểm toán của Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – CTCP, bao gồm:

1. Báo cáo tài chính Công ty mẹ bán niên năm 2024 sau kiểm toán;
2. Báo cáo tài chính Hợp nhất bán niên năm 2024 sau kiểm toán.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm: trước pháp luật về các nội dung đã công bố.

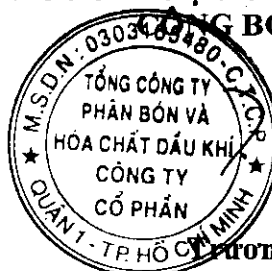
Thông tin này cũng được Tổng công ty công bố tại Thông cáo báo chí đăng tải trên trang thông tin điện tử của DPM tại địa chỉ www.dpm.vn

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, TGD, BKS;
- B.TTTT, TCKT, PCTT;
- Lưu: VT, TCKT.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN THỰC HIỆN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Trương Thế Vinh

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ –
CÔNG TY CỔ PHẦN**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 3 - 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 5 - 8 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 9 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 10 - 11 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 12 - 44 |



09
IG C
IN B
HẮT
ÔNG
Ổ P
P.H

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

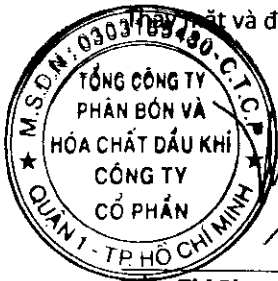
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

_____ viết và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Thị Phương Thảo

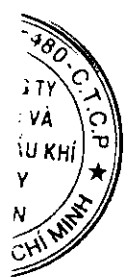
Phó Tổng Giám đốc

*(Theo Giấy ủy quyền của Tổng Giám đốc
số 45/UQ-PBHC ngày 07 tháng 3 năm 2024)*

Ngày 26 tháng 8 năm 2024

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

2500-
G TY
H
TOÁN
ITTI
NAM
TP H



Số: 0259/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 26 tháng 8 năm 2024, từ trang 05 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

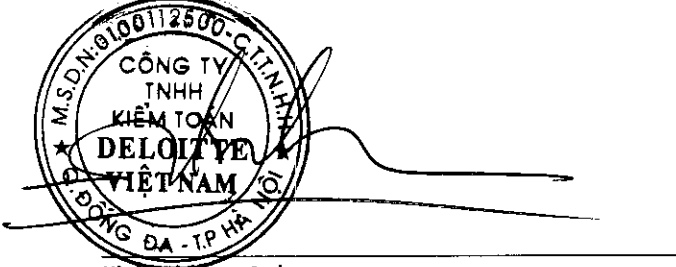
Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 36 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty có khoản cam kết bảo lãnh ký với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“Tập đoàn”) liên quan đến nghĩa vụ bảo lãnh của Tập đoàn cho khoản vay vốn trung và dài hạn của Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam - Công ty liên kết của Tổng Công ty. Tổng Công ty đã có văn bản báo cáo Tập đoàn về các vướng mắc khi tiếp tục thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo cam kết bảo lãnh đã ký với Tập đoàn. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc với Tập đoàn về vấn đề này.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0036-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 26 tháng 8 năm 2024
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

03
NG
ÂN
CH
CÔ
CỔ
TP

M.S.D.N. 0100112500 - C.T.T.N.H.H.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------|-------------|---------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 12.250.164.895.105 | 9.565.106.752.268 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 590.498.417.034 | 1.241.561.362.115 |
| 1. Tiền | 111 | | 462.482.989.750 | 574.781.435.783 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 128.015.427.284 | 666.779.926.332 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 9.114.000.000.000 | 5.385.000.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 5 | 9.114.000.000.000 | 5.385.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 764.484.317.214 | 642.215.358.351 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 479.791.914.369 | 432.251.479.566 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 7 | 228.223.951.253 | 56.288.686.447 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 280.515.777.933 | 377.802.561.892 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 9 | (224.127.369.554) | (224.127.369.554) |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 80.043.213 | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 10 | 1.403.102.621.885 | 1.910.840.607.214 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 1.436.850.123.774 | 1.942.109.074.750 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (33.747.501.889) | (31.268.467.536) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 378.079.538.972 | 385.489.424.588 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 11 | 36.578.655.491 | 33.978.366.057 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 340.202.251.027 | 310.224.881.046 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 15 | 1.298.632.454 | 41.286.177.485 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 3.487.508.558.397 | 3.744.153.277.315 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 876.100.000 | 876.100.000 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 8 | 876.100.000 | 876.100.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 2.873.419.000.219 | 2.988.445.788.293 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12 | 2.008.461.634.694 | 2.154.198.652.529 |
| - Nguyên giá | 222 | | 11.611.344.076.193 | 11.574.815.724.954 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (9.602.882.441.499) | (9.420.617.072.425) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 13 | 864.957.365.525 | 834.247.135.764 |
| - Nguyên giá | 228 | | 1.220.163.441.992 | 1.182.099.652.534 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (355.206.076.467) | (347.852.516.770) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | 14 | 185.641.230.412 | 190.456.645.571 |
| - Nguyên giá | 231 | | 317.953.542.202 | 317.953.542.202 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (132.312.311.790) | (127.496.896.631) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 133.711.928.913 | 261.326.265.034 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 16 | 133.711.928.913 | 261.326.265.034 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 34.467.951.814 | 33.359.983.256 |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | 18 | 30.867.951.814 | 29.759.983.256 |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 5 | 20.502.000.000 | 20.502.000.000 |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | 5 | (16.902.000.000) | (16.902.000.000) |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 259.392.347.039 | 269.688.495.161 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 11 | 47.006.598.880 | 57.616.661.429 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 17 | 59.093.988.118 | 59.981.494.127 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | 10 | 130.354.278.909 | 129.152.858.473 |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 22.937.481.132 | 22.937.481.132 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 15.737.673.453.502 | 13.309.260.029.583 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 3.755.951.747.166 | 1.764.060.255.739 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 3.400.341.054.173 | 1.484.492.945.240 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 19 | 700.206.113.107 | 768.442.429.490 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 20 | 305.361.101.617 | 124.312.355.882 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 15 | 18.204.617.335 | 6.127.123.790 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 118.783.879.636 | 164.498.016.812 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 21 | 298.401.849.251 | 239.514.869.880 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 18.181.819 | 18.181.819 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 22 | 162.728.155.818 | 71.840.876.194 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 23 | 1.681.511.113.500 | - |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 24 | 12.441.739.131 | 8.176.000.000 |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 102.684.302.959 | 101.563.091.373 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 355.610.692.993 | 279.567.310.499 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | 22 | 1.825.593.500 | 2.219.808.500 |
| 2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | 132.540.000.000 | 132.540.000.000 |
| 3. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 24 | 178.810.296.683 | 102.177.312.389 |
| 4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | 42.434.802.810 | 42.630.189.610 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 11.981.721.706.336 | 11.545.199.773.844 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 25 | 11.981.721.706.336 | 11.545.199.773.844 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 3.914.000.000.000 | 3.914.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 3.914.000.000.000 | 3.914.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 21.179.913.858 | 21.179.913.858 |
| 3. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (2.296.824.120) | (2.296.824.120) |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 4.599.179.502.370 | 4.599.179.502.370 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 3.268.001.003.433 | 2.838.340.934.833 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 2.831.369.216.050 | 2.435.451.267.470 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay | 421b | | 436.631.787.383 | 402.889.667.363 |
| 6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | 429 | | 181.658.110.795 | 174.796.246.903 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 15.737.673.453.502 | 13.309.260.029.583 |

Trần Xuân Thảo
 Người lập biểu

Trần Tuấn Kiệt
 Phụ trách Ban Tài chính Kế toán



Trần Thị Phương Thảo
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | | |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 7.378.079.007.228 | 7.048.764.434.448 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 122.999.097.013 | 76.990.871.057 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | 28 | 7.255.079.910.215 | 6.971.773.563.391 |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 28 | 6.108.481.071.374 | 6.060.216.898.946 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | 28 | 1.146.598.838.841 | 911.556.664.445 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 30 | 80.653.668.409 | 255.212.526.645 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 31 | 8.846.571.340 | 42.177.977.013 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 4.675.163.978 | 32.336.061.159 |
| 8. Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh | 24 | | 1.107.968.557 | 1.205.550.350 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | 32 | 417.819.949.328 | 404.003.096.075 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 32 | 224.691.467.661 | 223.195.828.751 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26)) | 30 | | 577.002.487.478 | 498.597.839.601 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | | 4.010.971.637 | 3.956.925.313 |
| 13. Chi phí khác | 32 | | 2.553.032.623 | 630.907.617 |
| 14. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 1.457.939.014 | 3.326.017.696 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 578.460.426.492 | 501.923.857.297 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 33 | 74.230.141.666 | 15.893.787.488 |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | 33 | 887.506.009 | 118.490.859.796 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 503.342.778.817 | 367.539.210.013 |
| 18.1 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | 61 | | 494.765.453.344 | 360.957.229.646 |
| 18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 8.577.325.473 | 6.581.980.367 |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 34 | 1.116 | 715 |

Trần Xuân Thảo
 Người lập biểu

Trần Tuấn Kiệt
 Phụ trách Ban Tài chính Kế toán

Trần Thị Phương Thảo
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-----------|----------------------------|------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 578.460.426.492 | 501.923.857.297 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | 195.941.713.483 | 200.880.950.087 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 83.377.757.778 | 59.549.209.613 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (498.709.323) | (1.089.518.463) |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (66.225.441.910) | (250.905.760.840) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 4.675.163.978 | 32.336.061.159 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 795.730.910.498 | 542.694.798.855 |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (74.019.782.830) | (187.616.427.340) |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 504.057.530.540 | 1.561.167.018.248 |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 329.230.267.816 | (884.652.917.262) |
| Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 8.009.773.115 | (36.164.809.879) |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (4.675.163.978) | (33.319.123.152) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (21.106.743.030) | (315.413.968.643) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (65.895.021.539) | (145.923.969.097) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 1.471.331.770.592 | 500.770.601.730 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (242.179.983.411) | (116.195.206.830) |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 241.790.909 | 32.090.909 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (8.429.000.000.000) | (6.665.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 4.700.000.000.000 | 6.845.000.000.000 |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 166.731.839.251 | 249.650.610.431 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (3.804.206.353.251) | 313.487.494.510 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|-----------|--------------------------|----------------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 1.681.511.113.500 | 814.000.000.000 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | - | (878.777.027.989) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (161.594.500) | (1.564.988.468.700) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | 40 | 1.681.349.519.000 | (1.629.765.496.689) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | (651.525.063.659) | (815.507.400.449) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 1.241.561.362.115 | 2.083.841.053.069 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 462.118.578 | 29.704.562 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | 590.498.417.034 | 1.268.363.357.182 |


Trần Xuân Thảo
Người lập biểu


Trần Tuấn Kiệt
Phụ trách Ban Tài chính Kế toán


Trần Thị Phương Thảo
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí, được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4103007696 đăng ký lần đầu tiên ngày 31 tháng 8 năm 2007 và sửa đổi lần thứ 16 ngày 16 tháng 02 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2008 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông, trong đó Công ty mẹ - Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần được hình thành từ bộ máy các phòng chức năng của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí, các Ban quản lý dự án và Nhà máy Đạm Phú Mỹ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 3.914.000.000.000 VND, được chia thành 391.400.000 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 05 tháng 11 năm 2007 với mã chứng khoán là DPM.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn" hoặc "PVN"), nắm giữ 59,58% vốn điều lệ.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 1.557 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.527 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Sản xuất và kinh doanh phân đạm, amoniac lỏng, khí công nghiệp, các sản phẩm hóa chất khác;
- Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất, kinh doanh phân đạm và các sản phẩm hóa chất khác có liên quan (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa, chế biến các sản phẩm dầu khí và khoáng sản;
- Đào tạo nghề;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa cảng biển, sông và
- Dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển và lưu giữ hàng hóa.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

| STT | Tên đơn vị trực thuộc | Địa chỉ |
|------------|---|--|
| 1 | Nhà máy Đạm Phú Mỹ | Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam |
| 2 | Chi nhánh Tổng Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh | Số 27 Đinh Bộ Lĩnh, phường 24, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam |
| 3 | Chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia (i) | Thủ đô Phnom Penh, Campuchia |
| 4 | Ban Quản lý Dự án chuyên ngành Phân bón và Hóa chất Dầu khí | Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam |
| 5 | Chi nhánh Tổng Công ty - Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng | Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam |

(i) Theo Quyết định của Hội đồng Quản trị số 313/QĐ-PBHC ngày 26 tháng 6 năm 2014, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã quyết định phê duyệt kế hoạch giải thể chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia. Tổng Công ty đang trong quá trình thực hiện các thủ tục để giải thể chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty như sau:

| Tên công ty | Trụ sở chính | Tỷ lệ phần sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%) | Hoạt động chính |
|---|------------------------|------------------------------|---|---|
| Công ty con | | | | |
| 1. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung | Tỉnh Bình Định | 75,00 | 75,00 | Kinh doanh phân bón và hóa chất |
| 2. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ | TP. Cần Thơ | 75,00 | 75,00 | Kinh doanh phân bón và hóa chất |
| 3. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ | TP. Hồ Chí Minh | 75,00 | 75,00 | Kinh doanh phân bón và hóa chất |
| 4. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc | TP. Hà Nội | 75,00 | 75,00 | Kinh doanh phân bón và hóa chất |
| Công ty liên kết | | | | |
| 1. Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ | Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu | 43,34 | 43,34 | Sản xuất bao bì |
| 2. Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí | TP. Cần Thơ | 35,63 | 35,63 | Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cung cấp dịch vụ |
| 3. Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam | TP. Hải Phòng | 25,99 | 25,99 | Sản xuất và mua bán xơ sợi polyester |

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty con với Tổng Công ty và các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Phương pháp kế toán để hạch toán hàng tồn kho mà Tổng Công ty sử dụng là phương pháp kê khai thường xuyên. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|--------------------------|---------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 3 - 25 |
| Máy móc và thiết bị | 3 - 15 |
| Phương tiện vận tải | 5 - 10 |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 9 |
| Khác | 3 - 15 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa tiền thu thuần từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuê tài sản

Tất cả các khoản thuê của Tổng Công ty được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất từ 32 năm tới 50 năm. Đối với các quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng là vô thời hạn, Tổng Công ty không trích hao mòn.

Bản quyền

Bản quyền được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác

Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 3 năm đến 6 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Tổng Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất vô thời hạn. Các bất động sản đầu tư còn lại được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính như sau:

| | Số năm |
|-------------------------------|---------------|
| Quyền sử dụng đất có thời hạn | 50 |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 7 - 25 |

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí lãi vay, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm trả trước chi phí thuê đất, thuê văn phòng, thuê kho, chi phí bảo hiểm, giá trị công cụ, dụng cụ phân bổ, chi phí bảo trì hệ thống công nghệ thông tin và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí thuê đất, thuê văn phòng, thuê kho thể hiện số tiền thuê đất, số tiền thuê văn phòng và số tiền thuê kho đã được trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đã trả trước tiền thuê.

Chi phí bảo hiểm thể hiện số tiền bảo hiểm đã được thanh toán trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn hợp đồng bảo hiểm.

Giá trị công cụ, dụng cụ phân bổ bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí bảo trì hệ thống công nghệ thông tin được ghi nhận dựa trên giá hợp đồng và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo quy định hiện hành.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí dịch vụ hỗ trợ và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này.

Đối với những tài sản cố định tại Nhà máy Đạm Phú Mỹ mà việc sửa chữa lớn có tính chu kỳ, Tổng Công ty thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn theo dự toán vào chi phí hàng kỳ. Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định lớn hơn số trích theo dự toán thì Tổng Công ty được tính thêm vào chi phí hợp lý số chênh lệch này. Nếu số thực chi cho việc sửa chữa lớn tài sản cố định nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí kinh doanh trong kỳ.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập từ năm 2014 để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Tổng Công ty và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2016, sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 05/2022/TT-BKHCN do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành ngày 31 tháng 5 năm 2022 và Thông tư số 67/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 11 năm 2022. Theo đó, Tổng Công ty căn cứ vào nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ được trích lập tối đa 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm để hình thành quỹ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, Tổng Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Doanh thu tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

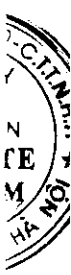
Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

11/11
N
A
H
O
O
/R
H



Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|---------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 3.291.342.767 | 2.657.500.348 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 459.191.646.983 | 572.123.935.435 |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 128.015.427.284 | 666.779.926.332 |
| | <u>590.498.417.034</u> | <u>1.241.561.362.115</u> |

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 01 tháng đến 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1,6%/năm đến 3,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: lãi suất từ 2,5%/năm đến 5,1%/năm).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ VND | Giá gốc | Giá trị ghi sổ VND |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | | | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 9.114.000.000.000 | 9.114.000.000.000 | 5.385.000.000.000 | 5.385.000.000.000 |
| | 9.114.000.000.000 | 9.114.000.000.000 | 5.385.000.000.000 | 5.385.000.000.000 |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời hạn thu hồi còn lại dưới 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán với lãi suất từ 2,9%/năm đến 7,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: lãi suất từ 3,4%/năm đến 8,3%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, khoản tiền gửi với kỳ hạn gốc 6 tháng của Tổng Công ty tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (trước đây là Ngân hàng TMCP Đại Dương) có số dư 284.000.000.000 VND đang bị hạn chế sử dụng. Theo Công văn số 5351/2016/CV-OCEANBANK ngày 04 tháng 10 năm 2016, Công văn số 60/2018/CV-OCEANBANK ngày 28 tháng 12 năm 2018 và Công văn số 76/2020/CV-OJB-CNHCM ngày 12 tháng 8 năm 2020, Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương cam kết sẽ thực hiện việc chi trả tiền gửi của khách hàng theo lộ trình chi trả trong đề án tái cơ cấu ngân hàng đang trình Ngân hàng Nhà nước và Chính phủ phê duyệt. Lãi tiền gửi đã được Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương chi trả từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến nay. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ thu hồi được trong tương lai theo cam kết nêu trên của Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương.

b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu kỳ | | |
|--|-----------------------|-------------------------|---------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí | 3.600.000.000 | - | (i) 3.600.000.000 | - | - | (i) |
| Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi | 16.902.000.000 | (16.902.000.000) | (i) 16.902.000.000 | (16.902.000.000) | (16.902.000.000) | (i) |
| | 20.502.000.000 | (16.902.000.000) | (i) 20.502.000.000 | (16.902.000.000) | (16.902.000.000) | (i) |

(i) Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính chưa niêm yết.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--|------------------------|------------------------|
| a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | |
| Công ty TNHH MTV XNK Minh Dũng | 83.286.694.933 | 46.222.847.421 |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Minh Tân | 51.676.320.622 | 438.904 |
| Công ty TNHH Thương mại Vận tải Phân bón Tuấn Vũ | 44.818.174.600 | 31.999.880.000 |
| Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh | 39.766.848.109 | 40.658.619.230 |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Minh Khoa | 29.174.455.332 | 31.587.378.570 |
| Kumsung Enc Co., Ltd | - | 50.007.500.000 |
| Các khách hàng khác | 197.627.113.173 | 204.855.842.431 |
| | 446.349.606.769 | 405.332.506.556 |
| b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35) | 33.442.307.600 | 26.918.973.010 |
| | 33.442.307.600 | 26.918.973.010 |
| Tổng cộng | 479.791.914.369 | 432.251.479.566 |

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---|------------------------|-----------------------|
| a. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | |
| Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Tri Việt | 122.190.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng Sản Mico Mineral | - | 3.220.800.000 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn khác | 59.445.746.921 | 17.330.348.608 |
| | 181.635.746.921 | 20.551.148.608 |
| b. Trả trước cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35) | 46.588.204.332 | 35.737.537.839 |
| | 46.588.204.332 | 35.737.537.839 |
| Tổng cộng | 228.223.951.253 | 56.288.686.447 |

8. PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--|------------------------|------------------------|
| a. Phải thu ngắn hạn khác | | |
| Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam (i) | 114.209.081.543 | 114.209.081.543 |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam (ii) | 110.043.267.289 | 110.043.267.289 |
| Các khoản phải thu khác | 56.263.429.101 | 153.550.213.060 |
| | 280.515.777.933 | 377.802.561.892 |
| b. Phải thu dài hạn khác | | |
| Ký cược, ký quỹ dài hạn | 876.100.000 | 876.100.000 |
| | 876.100.000 | 876.100.000 |
| Trong đó: | | |
| Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35) | 224.252.348.832 | 225.470.431.024 |

- (i) Số dư khoản phải thu ngắn hạn khác đối với Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam (“VNPOLY”) tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 thể hiện khoản thanh toán theo cam kết bảo lãnh và các khoản kinh phí hỗ trợ khác. Nghĩa vụ thanh toán cam kết bảo lãnh phát sinh do Tổng Công ty đã ký cam kết bảo lãnh với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“PVN”) liên quan đến nghĩa vụ bảo lãnh của PVN cho các khoản vay vốn trung và dài hạn của VNPOLY.

Theo các Biên bản thỏa thuận giữa PVN, VNPOLY và Tổng Công ty, PVN sẽ chịu trách nhiệm thu hồi nợ gốc và lãi vay đối với các khoản bảo lãnh mà các bên đã trả thay VNPOLY. Trong vòng 7 ngày kể từ ngày PVN thu được khoản tiền trả nợ từ VNPOLY (bao gồm cả số tiền gốc thanh toán và lãi vay), PVN sẽ hoàn trả cho Tổng Công ty số tiền tính theo tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty tại VNPOLY. Lãi suất nhận nợ được xác định bằng lãi suất không kỳ hạn do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố, thời gian tính lãi bắt đầu từ ngày Tổng Công ty trả tiền thực hiện bảo lãnh cho PVN.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, khả năng thu hồi khoản phải thu này là rất thấp do lỗ lũy kế của VNPOLY đã vượt quá vốn chủ sở hữu, và VNPOLY không có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn.

- (ii) Số dư khoản phải thu ngắn hạn khác đối với Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam) (“PVTSJSC”) tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 thể hiện khoản ủy thác vốn đầu tư với số tiền 101.597.868.000 VND và lãi ủy thác phát sinh chưa thanh toán với số tiền 8.445.399.289 VND. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, khả năng thu hồi khoản phải thu này là rất thấp do hoạt động sản xuất kinh doanh của PVTSJSC gặp nhiều khó khăn.

9. NỢ XẤU

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam | 110.043.267.289 | - | 110.043.267.289 | - |
| - Phải thu tiền gốc khoản ủy thác vốn đầu tư | 101.597.868.000 | - | 101.597.868.000 | - |
| - Phải thu lãi ủy thác phát sinh | 8.445.399.289 | - | 8.445.399.289 | - |
| Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam | 115.630.049.443 | 1.545.947.178 | 115.630.049.443 | 1.545.947.178 |
| - Phải thu liên quan đến bảo lãnh | 107.786.937.303 | - | 107.786.937.303 | - |
| - Phải thu khác | 7.843.112.140 | 1.545.947.178 | 7.843.112.140 | 1.545.947.178 |
| | 225.673.316.732 | 1.545.947.178 | 225.673.316.732 | 1.545.947.178 |

Dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập được xác định bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ đi giá trị có thể thu hồi.

10. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | VND | Giá gốc | VND |
| | | Dự phòng | | Dự phòng |
| a. Hàng tồn kho | | | | |
| Hàng mua đang đi đường | 78.889.958.852 | - | 70.606.174.026 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 419.177.046.568 | (67.204.530) | 309.731.169.770 | (73.056.320) |
| Công cụ, dụng cụ | 5.744.190.459 | - | 7.276.696.097 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 37.982.799.713 | - | 75.591.581.221 | - |
| Thành phẩm | 648.516.972.229 | (33.680.297.359) | 1.212.216.519.901 | (30.883.284.630) |
| Hàng hoá | 246.539.155.953 | - | 266.686.933.735 | (312.126.586) |
| | 1.436.850.123.774 | (33.747.501.889) | 1.942.109.074.750 | (31.268.467.536) |
| b. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 130.354.278.909 | - | 129.152.858.473 | - |
| Tổng cộng | 1.567.204.402.683 | (33.747.501.889) | 2.071.261.933.223 | (31.268.467.536) |

Trong kỳ, Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là nguyên vật liệu ứ đọng, kém, mất phẩm chất với số tiền là 5.851.790 VND (kỳ trước: hoàn nhập 205.925.544 VND) do Tổng Công ty đã sử dụng, tiêu thụ một số nguyên vật liệu đã trích lập dự phòng đầu kỳ.

Trong kỳ, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là thành phẩm với số tiền là 33.680.297.359 VND (kỳ trước: 127.725.481.240 VND) do giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính thấp hơn giá gốc.

Đồng thời, trong kỳ, Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là hàng hóa và thành phẩm với số tiền là 31.195.411.216 VND (kỳ trước: hoàn nhập 137.397.010.292 VND) do Tổng Công ty đã tiêu thụ một số hàng hóa và thành phẩm đã trích lập dự phòng đầu kỳ.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|--|------------|-----------------------|-----------|-----------------------|
| | | VND | | VND |
| a. Ngắn hạn | | | | |
| Chi phí thuê đất | | 11.772.426.137 | | - |
| Chi phí bảo hiểm | | 7.030.165.279 | | 5.654.446.620 |
| Chi phí bảo trì hệ thống công nghệ thông tin | | 5.886.033.139 | | 10.650.109.221 |
| Công cụ, dụng cụ phân bổ | | 4.156.531.540 | | 4.395.293.493 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | | 7.733.499.396 | | 13.278.516.723 |
| | | 36.578.655.491 | | 33.978.366.057 |
| b. Dài hạn | | | | |
| Công cụ, dụng cụ phân bổ | | 19.729.741.877 | | 22.592.700.959 |
| Chi phí thuê đất, thuê văn phòng, thuê kho | | 9.097.340.570 | | 10.364.224.313 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | | 18.179.516.433 | | 24.659.736.157 |
| | | 47.006.598.880 | | 57.616.661.429 |

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa và vật kiến trúc VND | Máy móc và thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị văn phòng VND | Khác VND | Tổng VND |
|---------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|------------------------------|------------------------|---------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 2.384.536.207.719 | 8.201.928.995.827 | 95.865.490.744 | 266.855.312.776 | 625.629.717.888 | 11.574.815.724.954 |
| Tăng trong kỳ | 258.319.890 | 2.422.904.563 | 10.370.334.140 | 3.208.848.785 | 196.212.172 | 16.456.619.550 |
| Tăng từ xây dựng cơ bản hoàn thành | 11.040.086.548 | 10.539.014.694 | - | - | - | 21.579.101.242 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (128.128.000) | (980.726.444) | (398.515.109) | - | (1.507.369.553) |
| Số dư cuối kỳ | 2.395.834.614.157 | 8.214.762.787.084 | 105.255.098.440 | 269.665.646.452 | 625.825.930.060 | 11.611.344.076.193 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1.722.856.979.618 | 6.912.081.872.887 | 77.553.365.260 | 223.229.742.374 | 484.895.112.286 | 9.420.617.072.425 |
| Khấu hao trong kỳ | 41.978.223.466 | 120.584.044.007 | 2.591.695.073 | 10.398.841.701 | 8.219.934.380 | 183.772.738.627 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (128.128.000) | (980.726.444) | (398.515.109) | - | (1.507.369.553) |
| Phân loại lại | - | - | (3.521.227.545) | 3.521.227.545 | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 1.764.835.203.084 | 7.032.537.788.894 | 75.643.106.344 | 236.751.296.511 | 493.115.046.666 | 9.602.882.441.499 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 661.679.228.101 | 1.289.847.122.940 | 18.312.125.484 | 43.625.570.402 | 140.734.605.602 | 2.154.198.652.529 |
| Tại ngày cuối kỳ | 630.999.411.073 | 1.182.224.998.190 | 29.611.992.096 | 32.914.349.941 | 132.710.883.394 | 2.008.461.634.694 |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 7.368.433.569.376 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 7.303.692.228.644 VND).



13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất VND | Bản quyền VND | Phần mềm máy tính VND | Khác VND | Tổng VND |
|-------------------------------|-----------------------------|------------------|-----------------------------|----------------|-------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 863.853.207.162 | 159.315.893.074 | 124.443.757.903 | 34.486.794.395 | 1.182.099.652.534 |
| Tăng trong kỳ | 36.342.070.618 | - | 1.211.718.840 | 510.000.000 | 38.063.789.458 |
| Số dư cuối kỳ | 900.195.277.780 | 159.315.893.074 | 125.655.476.743 | 34.996.794.395 | 1.220.163.441.992 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 59.423.935.740 | 159.315.893.074 | 114.556.463.660 | 14.556.224.296 | 347.852.516.770 |
| Khấu hao trong kỳ | 2.938.847.092 | - | 2.558.185.496 | 1.856.527.109 | 7.353.559.697 |
| Số dư cuối kỳ | 62.362.782.832 | 159.315.893.074 | 117.114.649.156 | 16.412.751.405 | 355.206.076.467 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 804.429.271.422 | - | 9.887.294.243 | 19.930.570.099 | 834.247.135.764 |
| Tại ngày cuối kỳ | 837.832.494.948 | - | 8.540.827.587 | 18.584.042.990 | 864.957.365.525 |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 279.646.757.309 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 267.715.462.572 VND).

14. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| | Quyền sử dụng đất VND | Nhà cửa và vật kiến trúc VND | Tổng VND |
|-------------------------------|--------------------------|---------------------------------|-----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư đầu kỳ | 99.499.152.000 | 218.454.390.202 | 317.953.542.202 |
| Số dư cuối kỳ | 99.499.152.000 | 218.454.390.202 | 317.953.542.202 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số dư đầu kỳ | 13.681.075.533 | 113.815.821.098 | 127.496.896.631 |
| Khấu hao trong kỳ | 500.093.752 | 4.315.321.407 | 4.815.415.159 |
| Số dư cuối kỳ | 14.181.169.285 | 118.131.142.505 | 132.312.311.790 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 85.818.076.467 | 104.638.569.104 | 190.456.645.571 |
| Tại ngày cuối kỳ | 85.317.982.715 | 100.323.247.697 | 185.641.230.412 |

Danh mục bất động sản đầu tư

| | Số cuối kỳ VND | | | Số đầu kỳ VND | | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Nguyên giá | Hao mòn lũy kế | Giá trị còn lại | Nguyên giá | Hao mòn lũy kế | Giá trị còn lại |
| Quyền sử dụng đất và tòa nhà Đông Tây tại 27 Đinh Bộ Lĩnh, thành phố Hồ Chí Minh | 90.358.442.144 | 24.886.443.332 | 65.471.998.812 | 90.358.442.144 | 24.097.962.643 | 66.260.479.501 |
| Quyền sử dụng đất và tòa nhà Siêu thị và Cao ốc văn phòng Cửu Long tại tỉnh Cà Mau | 157.460.134.120 | 74.933.833.424 | 82.526.300.696 | 157.460.134.120 | 72.301.933.250 | 85.158.200.870 |
| Tòa nhà PVFCCO tại 43 Mạc Đĩnh Chi, thành phố Hồ Chí Minh | 70.134.965.938 | 32.492.035.034 | 37.642.930.904 | 70.134.965.938 | 31.097.000.738 | 39.037.965.200 |
| | 317.953.542.202 | 132.312.311.790 | 185.641.230.412 | 317.953.542.202 | 127.496.896.631 | 190.456.645.571 |

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu kỳ | Số phải nộp/bù trừ trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số cuối kỳ |
|---|-------------------------|--------------------------------|----------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 1.672.755.904 | 14.928.883.674 | 15.136.080.879 | 1.465.558.699 |
| - Thuế GTGT hàng bán nội địa | 1.672.755.904 | 7.545.846.015 | 7.753.043.220 | 1.465.558.699 |
| - Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | 7.383.037.659 | 7.383.037.659 | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | 48.992.938.436 | 48.992.938.436 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | (38.878.958.703) | 74.230.141.666 | 21.106.743.030 | 14.244.439.933 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.596.934.303 | 48.462.547.140 | 49.166.749.355 | 892.732.088 |
| Thuế tài nguyên | 330.451.200 | 1.926.300.120 | 1.956.857.160 | 299.894.160 |
| Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác | 119.763.601 | 2.677.103.937 | 2.793.507.537 | 3.360.001 |
| - Thuế bảo vệ môi trường | 119.763.601 | 48.979.900 | 165.383.500 | 3.360.001 |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | 2.341.014.754 | 2.341.014.754 | - |
| - Các loại thuế khác | - | 287.109.283 | 287.109.283 | - |
| | (35.159.053.695) | 191.217.914.973 | 139.152.876.397 | 16.905.984.881 |
| Trong đó | | | | |
| Thuế và các khoản phải thu ngân sách Nhà nước | 41.286.177.485 | | | 1.298.632.454 |
| Bao gồm: | | | | |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp tại Văn phòng Tổng Công ty | 35.961.294.531 | | | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp tại các công ty con | 3.755.565.433 | | | 1.298.632.454 |
| - Thuế thu nhập cá nhân tại chi nhánh Nhà máy Đạm Phú Mỹ | 1.569.317.521 | | | - |
| Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước | 6.127.123.790 | | | 18.204.617.335 |

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Dự án Nâng công suất phân xưởng NH3 nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng nhà máy sản xuất NPK | 69.616.548.119 | 137.760.601.166 |
| Kho Tây Ninh | 29.120.068.273 | 29.120.068.273 |
| Kho chứa thành phẩm phân bón NPK 20.000 tấn | - | 11.365.026.465 |
| Các dự án khác | 34.975.312.521 | 83.080.569.130 |
| | 133.711.928.913 | 261.326.265.034 |

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | | |
| Chi phí trích trước chưa có hóa đơn | 49.141.783.882 | 35.969.702.213 |
| Lỗ tính thuế chưa được sử dụng | - | 11.121.121.549 |
| Lợi nhuận chưa thực hiện | 3.136.239.830 | 2.027.636.208 |
| Các khoản khác | 6.815.964.406 | 10.863.034.157 |
| | 59.093.988.118 | 59.981.494.127 |

18. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu kỳ | | |
|---|------------------------|---|-----------------------|------------------------|---|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu | Giá trị hợp lý |
| | | | VND | | | VND |
| Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ (i) | 18.203.000.000 | 30.867.951.814 | 26.758.410.000 | 18.203.000.000 | 29.759.983.256 | 22.571.720.000 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí (ii) | 562.700.000.000 | - | (ii) 562.700.000.000 | - | - | (ii) |
| Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam (ii) | 100.000.000.000 | - | (ii) 100.000.000.000 | - | - | (ii) |
| | 680.903.000.000 | 30.867.951.814 | 26.758.410.000 | 680.903.000.000 | 29.759.983.256 | 22.571.720.000 |

- (i) Tổng Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ trên cơ sở giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày kết thúc kỳ kế toán của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ.
- (ii) Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty liên kết này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính chưa niêm yết.

Biến động khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ | 29.759.983.256 | 29.279.430.994 |
| Phần lãi trong công ty liên kết | 1.107.968.557 | 1.205.550.350 |
| Điều chỉnh khác | 1 | - |
| Số dư cuối kỳ | 30.867.951.814 | 30.484.981.344 |

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| | VND | VND |
| | Giá trị/ Số có khả năng trả nợ | Giá trị/ Số có khả năng trả nợ |
| a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn không phải là bên liên quan | | |
| Công ty TNHH Quốc tế Lá Xanh | 8.877.280.420 | 6.329.324.980 |
| Technip Italy S.p.A | 7.332.026.404 | 13.896.504.050 |
| Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC | - | 6.854.085.000 |
| Các nhà cung cấp khác | 102.620.153.121 | 182.583.558.318 |
| | 118.829.459.945 | 209.663.472.348 |
| b. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35) | 581.376.653.162 | 558.778.957.142 |
| | 581.376.653.162 | 558.778.957.142 |
| Tổng cộng | 700.206.113.107 | 768.442.429.490 |

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--|------------------------|------------------------|
| a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | |
| Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ Minh Dũng | 147.889.800.000 | - |
| Công ty TNHH Vận tải Phân bón Tuấn Vũ | 33.579.250.000 | 5.571.438.090 |
| Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Phân bón Minh Tân | 25.719.420.000 | - |
| Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh | 807.033.320 | 10.740.883.320 |
| Ameropa Asia Pte., Ltd | - | 9.736.400.000 |
| Brio Agrochem Pte., Ltd | - | 8.738.495.360 |
| Forplas Industry Limited | - | 7.076.580.000 |
| Lucky Horse Trading Co.,Ltd | - | 7.327.222.000 |
| Các khách hàng khác | 97.298.973.297 | 75.054.712.112 |
| | 305.294.476.617 | 124.245.730.882 |
| b. Người mua trả tiền trước ngắn hạn từ các bên liên quan | | |
| (Chi tiết tại Thuyết minh số 35) | 66.625.000 | 66.625.000 |
| | 66.625.000 | 66.625.000 |
| Tổng cộng | 305.361.101.617 | 124.312.355.882 |

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Chi phí xúc tiến bán hàng | 94.042.259.471 | 467.544.273 |
| Chi phí phải trả về an sinh xã hội | 49.715.270.390 | 49.715.889.597 |
| Phải trả về xây dựng cơ bản | 44.237.861.529 | 106.797.556.696 |
| Chi phí vận chuyển, bốc xếp | 31.753.523.406 | 10.295.791.956 |
| Các khoản trích trước khác | 78.652.934.455 | 72.238.087.358 |
| | 298.401.849.251 | 239.514.869.880 |
| Trong đó: | | |
| Chi phí phải trả ngắn hạn với các bên liên quan | | |
| (Chi tiết tại Thuyết minh số 35) | 56.690.928.268 | 70.989.155.110 |

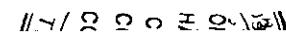
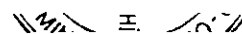
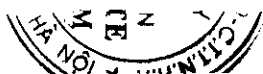
22. PHẢI TRẢ KHÁC

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| Chiết khấu thương mại phải trả | 98.519.354.828 | - |
| Cổ tức phải trả | 36.112.459.034 | 36.212.473.534 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 8.732.318.922 | 7.558.772.997 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 19.364.023.034 | 28.069.629.663 |
| | 162.728.155.818 | 71.840.876.194 |
| b. Dài hạn | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 1.825.593.500 | 2.219.808.500 |
| | 1.825.593.500 | 2.219.808.500 |

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | Số đầu kỳ | | Tăng | Trong kỳ | | Số cuối kỳ | |
|--|-----------|-----------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm (i) | - | - | 892.000.000.000 | - | 892.000.000.000 | 892.000.000.000 | 892.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (ii) | - | - | 685.511.113.500 | - | 685.511.113.500 | 685.511.113.500 | 685.511.113.500 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7, Thành phố Hồ Chí Minh (iii) | - | - | 69.000.000.000 | - | 69.000.000.000 | 69.000.000.000 | 69.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định (iv) | - | - | 85.000.000.000 | 50.000.000.000 | 35.000.000.000 | 35.000.000.000 | 35.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định | - | - | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 | - | - | - |
| | - | - | 1.781.511.113.500 | 100.000.000.000 | 1.681.511.113.500 | 1.681.511.113.500 | 1.681.511.113.500 |

- (i) Phản ánh các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm theo Hợp đồng tín dụng số 01/2024/4167608/HĐTD ngày 10 tháng 4 năm 2024 và văn bản sửa đổi bổ sung số 01/2024/4167608/HĐTD.SĐ1 ngày 24 tháng 5 năm 2024 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Khoản vay có hạn mức tín dụng tối đa là 1.100.000.000.000 VND và thời hạn hiệu lực của hạn mức cấp tín dụng đến hết ngày 31 tháng 03 năm 2025. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo, thời hạn khoản vay là tối đa không quá 6 tháng, lãi suất thả nổi được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay, lãi suất áp dụng trong kỳ là 2,8%/năm.
- (ii) Phản ánh các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 25/627354/24-DN1/N-CTD ngày 04 tháng 4 năm 2024 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Khoản vay có hạn mức tín dụng tối đa là 1.000.000.000.000 VND và thời hạn hiệu lực của hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo, thời hạn khoản vay là tối đa không quá 6 tháng, lãi suất thả nổi được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay, lãi suất áp dụng trong kỳ là từ 2,6%/năm đến 2,8%/năm.
- (iii) Phản ánh các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 0311/2024-HĐCVHM/NHCT924-DPM ngày 28 tháng 3 năm 2024 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Khoản vay có hạn mức tín dụng tối đa là 1.000.000.000.000 VND và thời hạn hiệu lực của hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo, thời hạn khoản vay là tối đa không quá 6 tháng, lãi suất thả nổi được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay, lãi suất áp dụng trong kỳ là 2,5%/năm.
- (iv) Phản ánh khoản vay tín chấp tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định với kỳ hạn gốc là 29 ngày và lãi suất là 3,3%/năm. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, toàn bộ khoản vay này đã được thanh toán.



24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

a. Dự phòng phải trả ngắn hạn

| | <u>Dự phòng bảo dưỡng Gas Turbine</u> |
|-------------------------------------|---------------------------------------|
| | VND |
| Số dư đầu kỳ | 8.176.000.000 |
| Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ | 4.265.739.131 |
| Số dư cuối kỳ | <u>12.441.739.131</u> |

b. Dự phòng phải trả dài hạn

| | <u>Dự phòng sửa chữa, bảo dưỡng tổng thể Nhà máy Đạm Phú Mỹ</u> |
|-------------------------------------|---|
| | VND |
| Số dư đầu kỳ | 102.177.312.389 |
| Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ | 76.632.984.294 |
| Số dư cuối kỳ | <u>178.810.296.683</u> |

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Cổ phiếu quỹ VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng VND | Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND | Tổng cộng VND |
|---|----------------------------------|--------------------------------|------------------------|---------------------------------|---|---------------------------|---|---------------------------|
| <i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i> | | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ trước | 3.914.000.000.000 | 21.179.913.858 | (2.296.824.120) | 3.497.039.984.859 | 6.401.099.929.390 | 13.831.023.003.987 | 186.415.760.581 | 14.017.438.764.568 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | 360.957.229.646 | 360.957.229.646 | 6.581.980.367 | 367.539.210.013 |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | 1.102.139.517.511 | (1.102.139.517.511) | - | - | - |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | (127.515.410.806) | (127.515.410.806) | (1.481.470.270) | (128.996.881.076) |
| Trả cổ tức bằng tiền mặt | - | - | - | - | (1.565.337.040.000) | (1.565.337.040.000) | (3.600.000.000) | (1.568.937.040.000) |
| Số dư cuối kỳ trước | 3.914.000.000.000 | 21.179.913.858 | (2.296.824.120) | 4.599.179.502.370 | 3.967.065.190.719 | 12.499.127.782.827 | 187.916.270.678 | 12.687.044.053.505 |
| <i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i> | | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ này | 3.914.000.000.000 | 21.179.913.858 | (2.296.824.120) | 4.599.179.502.370 | 2.838.340.934.833 | 11.370.403.526.941 | 174.796.246.903 | 11.545.199.773.844 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | 494.765.453.344 | 494.765.453.344 | 8.577.325.473 | 503.342.778.817 |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i) | - | - | - | - | (65.105.384.744) | (65.105.384.744) | (1.715.461.581) | (66.820.846.325) |
| Số dư cuối kỳ này | 3.914.000.000.000 | 21.179.913.858 | (2.296.824.120) | 4.599.179.502.370 | 3.268.001.003.433 | 11.800.063.595.541 | 181.658.110.795 | 11.981.721.706.336 |

- (i) Trong kỳ, Tổng Công ty và các công ty con tiến hành trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ nguồn lợi nhuận năm 2023 và thực hiện tạm trích từ lợi nhuận năm 2024 theo các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Chi tiết như sau:

| Công ty | Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông | Số tiền VND | Trong đó | |
|--|--|-----------------------|--|--|
| | | | Trích từ lợi nhuận năm 2023 VND | Tạm trích từ lợi nhuận năm 2024 VND |
| | | | | |
| Tổng Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí | Nghị quyết số 62/NQ- ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 3 năm 2024 | 59.959.000.000 | 6.959.000.000 | 53.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc | Nghị quyết số số 37/NQ- ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2024 | 1.877.115.525 | 16.958.377 | 1.860.157.148 |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung | Nghị quyết số 46/NQ- ĐHĐCĐ ngày 05 tháng 04 năm 2024 | 3.462.600.000 | - | 3.462.600.000 |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ | Nghị quyết số 34/NQ- ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 4 năm 2024 | 1.287.675.944 | - | 1.287.675.944 |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ | Nghị quyết số 05/NQ- ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 4 năm 2024 | 234.454.856 | - | 234.454.856 |
| Tổng cộng | | 66.820.846.325 | 6.975.958.377 | 59.844.887.948 |

| Cổ phiếu | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|-------------|-------------|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 391.400.000 | 391.400.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 391.400.000 | 391.400.000 |
| Số lượng cổ phiếu quỹ | 65.740 | 65.740 |
| Cổ phiếu phổ thông | 65.740 | 65.740 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 391.334.260 | 391.334.260 |
| Cổ phiếu phổ thông | 391.334.260 | 391.334.260 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4103007696 cấp lần đầu ngày 31 tháng 8 năm 2007 và sửa đổi lần gần nhất ngày 16 tháng 02 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 3.914.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

| Cổ đông | Vốn đã góp | | | |
|---------------------------|----------------------|---------------|----------------------|---------------|
| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
| | Số lượng cổ phiếu | % | Số lượng cổ phiếu | % |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 233.204.253 | 59,58 | 233.204.253 | 59,58 |
| Các cổ đông khác | 158.130.007 | 40,40 | 158.130.007 | 40,40 |
| | 391.334.260 | 99,98 | 391.334.260 | 99,98 |
| Cổ phiếu quỹ | 65.740 | 0,02 | 65.740 | 0,02 |
| | 391.400.000 | 100,00 | 391.400.000 | 100,00 |

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ các loại

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|----------------|------------|-----------|
| Đô La Mỹ (USD) | 6.158.102 | 5.341.665 |
| Euro (EUR) | 32.586 | 32.547 |

Các khoản cam kết thuê hoạt động

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn | | |
| Trong vòng một năm | 25.914.594.453 | 23.225.837.580 |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm | 103.658.377.812 | 92.903.350.320 |
| Sau năm năm | 492.377.294.607 | 464.516.751.600 |
| | 621.950.266.872 | 580.645.939.500 |

Các khoản thuê hoạt động của Tổng Công ty là tiền thuê đất và thuê văn phòng. Từ ngày 03 tháng 9 năm 2005, Tổng Công ty đã tiếp nhận Hợp đồng thuê lại đất số 178/HĐ/TLĐ/UDEC.2001 ngày 01 tháng 6 năm 2001 được ký giữa Ban Quản lý Dự án Nhà máy Đạm Phú Mỹ với Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cho việc thuê dài hạn đất và cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Hợp đồng thuê có thời hạn 17 năm kể từ ngày 03 tháng 9 năm 2004. Theo Hợp đồng thuê lại đất số 46/HĐ/TLĐ/IZICO-PVFCCo ngày 23 tháng 12 năm 2021, từ năm 2022 trở đi, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất thô và phí sử dụng hạ tầng bằng Đồng Việt Nam vào ngày 15 tháng 02 hàng năm của năm thuê đất đó với số tiền mỗi năm phải trả tương đương với 1.046.208,90 USD. Thời hạn thuê từ ngày 23 tháng 12 năm 2021 đến ngày 20 tháng 10 năm 2048.

Nợ khó đòi đã xử lý

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Ngọc Lan | 9.153.800.000 | 9.153.800.000 |

Hàng hoá các công ty con nhận giữ hộ bên thứ ba

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|------------------|------------------|
| Đơn vị | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc | 17.134,63 | 25.653,75 |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung | 15.466,65 | 10.385,30 |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ | 6.083,60 | - |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ | 25.598,25 | 45.118,08 |
| Tổng cộng | 64.283,13 | 81.157,13 |

27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 28.

Tổng Công ty thực hiện phân phối các sản phẩm phân bón, hóa chất, bao bì và cung cấp dịch vụ khắp cả nước thông qua các Công ty con tại từng khu vực bao gồm Miền Bắc, Miền Trung - Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Tây Nam Bộ và Thành phố Hồ Chí Minh. Trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện xuất khẩu phân bón với doanh thu xuất khẩu khoảng 899 tỷ VND - chiếm tỷ trọng 12% trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty. Do đó, gần như toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty trong kỳ được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Doanh thu và giá vốn kinh doanh hàng hóa theo khu vực địa lý được trình bày tại Thuyết minh số 28.

28. DOANH THU VÀ GIÁ VỐN

| | Kinh doanh hàng hóa sản xuất trong nước | Kinh doanh hàng hóa nhập khẩu và tự doanh | Tổng cộng |
|----------------------|--|--|--------------------------|
| | VND | VND | VND |
| Kỳ này | | | |
| Doanh thu thuần | 6.400.256.371.913 | 854.823.538.302 | 7.255.079.910.215 |
| Giá vốn hàng bán | (5.276.573.752.024) | (831.907.319.350) | (6.108.481.071.374) |
| Lợi nhuận gộp | 1.123.682.619.889 | 22.916.218.952 | 1.146.598.838.841 |
| Kỳ trước | | | |
| Doanh thu thuần | 5.976.669.614.143 | 995.103.949.248 | 6.971.773.563.391 |
| Giá vốn hàng bán | (4.972.724.722.629) | (1.087.492.176.317) | (6.060.216.898.946) |
| Lợi nhuận gộp | 1.003.944.891.514 | (92.388.227.069) | 911.556.664.445 |

Chi tiết doanh thu thuần kinh doanh hàng hóa sản xuất trong nước như sau:

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu phân bón sản xuất | 6.109.706.846.393 | 5.647.656.687.855 |
| Doanh thu hóa chất sản xuất | 391.292.352.954 | 386.385.252.995 |
| Doanh thu khác | 21.806.457.564 | 19.067.844.350 |
| | 6.522.805.656.911 | 6.053.109.785.200 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| Chiết khấu thương mại | 122.549.284.998 | 76.440.171.057 |
| | 122.549.284.998 | 76.440.171.057 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 6.400.256.371.913 | 5.976.669.614.143 |

Chi tiết giá vốn kinh doanh hàng hóa sản xuất trong nước như sau:

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn kinh doanh phân bón sản xuất | 4.891.412.327.425 | 4.656.220.151.881 |
| Giá vốn kinh doanh hóa chất sản xuất | 369.272.753.632 | 305.258.477.393 |
| Giá vốn khác | 15.888.670.967 | 11.246.093.355 |
| | 5.276.573.752.024 | 4.972.724.722.629 |

Chi tiết doanh thu thuần kinh doanh hàng hóa nhập khẩu và tự doanh như sau:

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tổng doanh thu bán hàng | | |
| Doanh thu kinh doanh phân bón | 817.623.529.587 | 954.947.945.977 |
| Doanh thu kinh doanh hóa chất | 37.649.820.730 | 40.706.703.271 |
| | 855.273.350.317 | 995.654.649.248 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| Chiết khấu thương mại | 449.812.015 | 550.700.000 |
| | 449.812.015 | 550.700.000 |
| Doanh thu thuần về bán hàng | 854.823.538.302 | 995.103.949.248 |

Chi tiết giá vốn kinh doanh hàng hóa nhập khẩu và tự doanh như sau:

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|-----------------------------|------------------------|--------------------------|
| Giá vốn kinh doanh phân bón | 797.599.602.610 | 1.048.871.364.073 |
| Giá vốn kinh doanh hóa chất | 34.307.716.740 | 38.620.812.244 |
| | 831.907.319.350 | 1.087.492.176.317 |

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 3.908.155.632.097 | 3.193.551.603.052 |
| Chi phí nhân công | 326.000.334.010 | 330.055.016.912 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 195.941.713.483 | 200.880.950.070 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 419.502.183.949 | 491.790.554.515 |
| Chi phí dự phòng | 83.377.757.778 | 52.930.715.306 |
| Chi phí khác bằng tiền | 167.854.101.603 | 363.520.261.512 |
| | 5.100.831.722.920 | 4.632.729.101.367 |

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|-----------------------------|-----------------------|------------------------|
| Lãi tiền gửi | 59.976.022.693 | 244.168.169.791 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 5.141.450.660 | 5.541.359.998 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 15.536.195.056 | 5.502.996.856 |
| | 80.653.668.409 | 255.212.526.645 |

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền vay | 4.675.163.978 | 32.336.061.159 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 4.171.407.362 | 3.223.421.545 |
| Trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư tài chính dài hạn | - | 6.618.494.309 |
| | 8.846.571.340 | 42.177.977.013 |

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Các khoản chi phí bán hàng | | |
| Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho | 156.312.628.347 | 159.658.205.172 |
| Chi phí an sinh xã hội, quảng cáo, truyền thông | 149.034.190.794 | 125.645.291.174 |
| Chi phí nhân viên bán hàng | 45.544.076.664 | 50.933.510.531 |
| Các khoản chi phí bán hàng khác | 66.929.053.523 | 67.766.088.098 |
| | 417.819.949.328 | 404.003.096.075 |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nhân viên quản lý | 104.028.437.878 | 97.669.215.100 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 19.371.053.862 | 17.185.677.191 |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 101.291.975.921 | 108.340.936.460 |
| | 224.691.467.661 | 223.195.828.751 |

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành | 74.230.141.666 | 15.893.787.488 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 74.230.141.666 | 15.893.787.488 |

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|--------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | |
| (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | (14.280.685.291) | - |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 15.168.191.300 | 118.490.859.796 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 887.506.009 | 118.490.859.796 |

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích trong kỳ trên cơ sở tạm tính. Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 có thể thay đổi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty đối với việc phân phối lợi nhuận năm 2024.

| | Kỳ này | Kỳ trước (Trình bày lại) |
|--|-------------------------|-----------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND) | 494.765.453.344 | 360.957.229.646 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | | |
| <i>Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)</i> | <i>(58.133.665.961)</i> | <i>(81.279.124.895)</i> |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 436.631.787.383 | 279.678.104.751 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) | 391.334.260 | 391.334.260 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 1.116 | 715 |

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết số 62/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 3 năm 2024 của Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty. Theo đó, giá trị trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được tính toán và phân bổ theo tỷ lệ lợi nhuận sau thuế của 6 tháng đầu năm 2023 trong tổng lợi nhuận sau thuế của năm 2023, cụ thể như sau:

| | Số đã báo cáo | Số trình bày lại |
|--|------------------------|-------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND) | 360.957.229.646 | 360.957.229.646 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | | |
| <i>Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)</i> | <i>(3.949.188.219)</i> | <i>(81.279.124.895)</i> |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 357.008.041.427 | 279.678.104.751 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) | 391.334.260 | 391.334.260 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 912 | 715 |

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ
 Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam
 Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau
 Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần
 Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro
 Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ
 Công ty Cổ phần PVI
 Viện Dầu khí Việt Nam
 Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam
 Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí
 Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
 Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa
 Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam
 Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam
 Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí
 Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí
 Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | <u>Kỳ này</u> VND | <u>Kỳ trước</u> VND |
|--|-----------------------------|-------------------------------|
| Bán hàng | 75.136.912.607 | 73.796.353.728 |
| Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau | 69.671.209.657 | 66.028.722.728 |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần | 5.416.803.000 | 3.597.906.800 |
| Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ | 48.899.950 | 88.895.755 |
| Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro | - | 3.862.646.627 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa | - | 218.181.818 |
| Mua hàng | 3.360.558.308.455 | 2.371.213.910.838 |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần | 3.105.018.750.494 | 2.134.427.628.932 |
| Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ | 131.538.838.700 | 128.057.954.000 |
| Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP | 51.793.164.631 | 2.171.985.286 |
| Công ty Cổ phần PVI | 47.660.997.494 | 13.378.701.529 |
| Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ | 9.894.789.255 | 8.181.449.680 |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 8.107.694.007 | 71.945.589.945 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam | 5.610.341.884 | 4.471.282.730 |
| Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí | 651.791.360 | 959.675.838 |
| Viện Dầu khí Việt Nam | 183.030.630 | 197.080.916 |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí | 98.910.000 | 80.312.000 |
| Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam | - | 7.342.249.982 |
| Các khoản vay đã trả | - | 99.777.027.989 |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam | - | 99.777.027.989 |
| Cổ tức đã trả | - | 932.817.012.000 |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | - | 932.817.012.000 |
| Chi phí lãi vay | - | 31.153.165.268 |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam | - | 31.153.165.268 |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền gửi thanh toán | 13.150.693.564 | 3.362.344.650 |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam | 13.150.693.564 | 3.362.344.650 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 195.000.000.000 | 195.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam | 195.000.000.000 | 195.000.000.000 |
| Phải thu khách hàng ngắn hạn | 33.442.307.600 | 26.918.973.010 |
| Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau | 26.050.887.750 | 19.670.906.460 |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần | 5.958.483.300 | 4.803.714.920 |
| Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam | 1.420.967.900 | 1.420.967.900 |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam | 11.968.650 | - |
| Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro | - | 1.003.850.000 |
| Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí | - | 19.533.730 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 46.588.204.332 | 35.737.537.839 |
| Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ | 42.730.320.000 | 35.271.597.750 |
| Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP | 3.444.444.243 | - |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 306.335.974 | 358.835.974 |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí | 107.104.115 | 107.104.115 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 224.252.348.832 | 225.470.431.024 |
| Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam | 114.209.081.543 | 114.209.081.543 |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam | 110.043.267.289 | 110.043.267.289 |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam | - | 1.218.082.192 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 581.376.653.162 | 558.778.957.142 |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần | 460.077.385.503 | 485.400.818.467 |
| Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ | 62.577.079.226 | 63.782.261.381 |
| Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP | 55.936.617.801 | - |
| Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ | 1.520.029.325 | 1.708.113.736 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam | 1.006.506.517 | - |
| Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí | 153.288.936 | 284.383.008 |
| Công ty Cổ phần PVI | 80.476.014 | 6.219.891.282 |
| Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam | 25.269.840 | - |
| Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam | - | 1.383.489.268 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 66.625.000 | 66.625.000 |
| Công ty Cổ phần PVI | 66.625.000 | 66.625.000 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 2.355.864.312 | 2.242.515.552 |
| Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam | 2.355.864.312 | 2.242.515.552 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 56.690.928.268 | 70.989.155.110 |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 55.068.270.390 | 56.065.889.597 |
| Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam | 1.622.657.878 | 14.923.265.513 |

Thù lao của Hội đồng Quản trị, thu nhập Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Thù lao của Hội đồng Quản trị, thu nhập Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

| Tên | Chức vụ | Kỳ này | Kỳ trước |
|-------------------------|---|-----------------------|-----------------------|
| | | VND | VND |
| Ông Nguyễn Xuân Hòa | Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2024) | 134.095.238 | - |
| Ông Hoàng Trọng Dũng | Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2024) | 683.413.306 | 1.219.788.776 |
| Ông Phan Công Thành | Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 25 tháng 01 năm 2024) | 428.198.609 | - |
| Ông Lê Cự Tân | Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2023) | - | 1.309.713.078 |
| Ông Dương Trí Hội | Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 10 năm 2023) | 998.276.101 | 1.130.053.856 |
| Ông Trịnh Văn Khiêm | Thành viên HĐQT | 1.035.948.342 | 1.067.305.715 |
| Ông Hồ Quyết Thắng | Thành viên độc lập | 667.569.988 | - |
| Ông Nguyễn Ngọc Anh | Thành viên HĐQT | 288.287.000 | - |
| Ông Tạ Quang Huy | Thành viên phụ trách Hội đồng Quản trị (Miễn nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2024) | 1.000.810.857 | 997.629.524 |
| Ông Lê Văn Quốc Việt | Phó Tổng Giám đốc (Nghỉ hưu theo chế độ ngày 05 tháng 5 năm 2023) | - | 1.080.383.857 |
| Bà Trần Thị Phương Thảo | Phó Tổng Giám đốc | 1.083.001.085 | 1.130.053.856 |
| Bà Lê Thị Thu Hương | Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2023) | - | 1.130.053.856 |
| Ông Cao Trung Kiên | Phó Tổng Giám đốc | 1.046.115.528 | 1.075.962.909 |
| Ông Đào Văn Ngọc | Phó Tổng Giám đốc | 1.026.267.809 | 1.019.669.316 |
| Ông Võ Ngọc Phương | Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban điều hành Tổng Công ty (Miễn nhiệm ngày 25 tháng 01 năm 2024) | 982.389.539 | 1.024.447.719 |
| Ông Huỳnh Kim Nhân | Phó Tổng Giám đốc | 1.083.001.085 | 1.130.053.856 |
| Bà Trần Thị Phương | Trưởng ban Kiểm soát | 560.688.982 | - |
| Ông Lương Phương | Thành viên ban Kiểm soát | 222.153.967 | 194.961.702 |
| Ông Louis T.Nguyen | Thành viên HĐQT không chuyên trách (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2023) | - | 186.638.298 |
| Ông Lê Vinh Văn | Thành viên HĐQT không chuyên trách (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2023) | - | 921.261.407 |
| | | 11.240.217.436 | 14.617.977.727 |

36. CAM KẾT

Ngày 06 tháng 3 năm 2015, Tổng Công ty và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("Tập đoàn") đã ký kết Văn bản thỏa thuận số 141/2015/PVFCCo/TCKT-PVN/D_NVBL liên quan đến nghĩa vụ bảo lãnh của Tập đoàn cho các khoản vay vốn trung và dài hạn để đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất Xơ sợi Polyester Đình Vũ của Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Đình Vũ (nay là Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam ("VNPOLY")) - công ty liên kết của Tổng Công ty. Theo đó, số tiền Tổng Công ty sẽ thanh toán cho Tập đoàn theo trách nhiệm bảo lãnh được xác định bằng số tiền Tập đoàn đã trả nợ thay VNPOLY nhân (x) với tỷ lệ phần vốn của Tổng Công ty tại VNPOLY (25,99%).

Trong kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2024, Tập đoàn đã ban hành 03 Công văn thông báo nghĩa vụ bảo lãnh của Tổng Công ty là 25.334.317,47 USD và yêu cầu Tổng Công ty hoàn trả cho Tập đoàn với tổng số tiền là 3.800.147,61 USD, tương ứng với 25,99% số tiền Tập đoàn đã trả nợ thay cho VNPOLY.

Tổng Công ty đã có văn bản báo cáo Tập đoàn về các vướng mắc khi tiếp tục thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo cam kết bảo lãnh đã ký với Tập đoàn nên Tổng Công ty chưa ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 cũng như chưa thanh toán số tiền 3.800.147,61 USD nêu trên cho Tập đoàn.

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc với Tập đoàn về vấn đề này.

37. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 26 tháng 7 năm 2024, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc - công ty con của Tổng Công ty đã thông báo về việc chi trả cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 với tỷ lệ chi trả là 8%/cổ phiếu (tương ứng với 800 VND/cổ phiếu) theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 37/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 114/NQ-MB ngày 26 tháng 7 năm 2024. Ngày chốt quyền nhận cổ tức là ngày 15 tháng 8 năm 2024 và cổ tức sẽ được chi trả từ ngày 10 tháng 9 năm 2024.

Ngày 09 tháng 8 năm 2024, Tổng Công ty đã thông báo về việc chi trả cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 với mức 2.000 VND/cổ phần, tương ứng với 20% mệnh giá cổ phần theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 62/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 3 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 24-279/NQ-PBHC ngày 09 tháng 8 năm 2024. Ngày chốt quyền nhận cổ tức lần cuối là ngày 22 tháng 8 năm 2024 và ngày chi trả cổ tức là ngày 24 tháng 9 năm 2024.

Ngày 13 tháng 8 năm 2024, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ - công ty con của Tổng Công ty đã thông báo về việc chi trả cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 với tỷ lệ chi trả là 5%/cổ phiếu (tương ứng với 500 VND/cổ phiếu) theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 05/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 4 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 09/NQ-TNB ngày 13 tháng 08 năm 2024. Ngày chốt quyền nhận cổ tức là ngày 05 tháng 9 năm 2024 và cổ tức sẽ được chi trả từ ngày 24 tháng 9 năm 2024.

Ngày 14 tháng 8 năm 2024, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung - công ty con của Tổng Công ty đã thông báo về việc chi trả cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 với tỷ lệ chi trả là 14%/cổ phiếu (tương ứng với 1.400 VND/cổ phiếu) theo thông báo số 756/CMT-HĐQT ngày 14 tháng 8 năm 2024 và Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 46/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05 tháng 4 năm 2024. Ngày chốt quyền nhận cổ tức là ngày 04 tháng 9 năm 2024 và cổ tức sẽ được chi trả từ ngày 04 tháng 10 năm 2024.

Trần Xuân Thảo
Người lập biểu

Trần Tuấn Kiệt
Phụ trách Ban Tài chính Kế toán



Trần Thị Phương Thảo
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2024